

Bản án số: 61/2024/HNGĐ-ST  
Ngày: 18-6-2024  
V/v tranh chấp về hôn nhân và gia  
đình ly hôn, nuôi con, chia tài sản  
khi ly hôn

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CAO LÃNH, TỈNH ĐỒNG THÁP**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Hoàng Thanh Trúc.

Các Hội thẩm nhân dân:

- Bà Nguyễn Thị Phương.
- Ông Phạm Phước Tâm.

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Huỳnh Trọng Nhân - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

Trong các ngày 12, 18 tháng 6 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cao Lãnh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 141/2024/TLST- HNGĐ ngày 03 tháng 4 năm 2024 về việc: “*Tranh chấp hôn nhân gia đình ly hôn, nuôi con, chia tài sản khi ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 242/2024/QĐXXST- HNGĐ ngày 31/5/2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị **Bùi Thị Cẩm T**, sinh năm 1996.

Địa chỉ: **Tổ G, ấp M, xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.**

- Bị đơn: Anh **Nguyễn Văn T1**, sinh năm 1994.

Địa chỉ: **Tổ B, ấp B, xã T, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.**

(Chị **T**, anh **T1** có mặt tại phiên tòa)

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

**Nguyên đơn chị Bùi Thị Cẩm T trình bày như sau:**

- *Về hôn nhân:* Chị **T** và anh **T1** kết hôn năm 2019, có đăng ký kết hôn tại UBND xã **T, huyện C** ngày 14/8/2019. Thời gian đầu, vợ chồng chung sống hạnh phúc. Đến năm 2023, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, bất đồng quan điểm nên cả hai đã sống xa nhau. Chị **T** và anh **T1** đã cố gắng hàn gắn tình cảm vợ chồng

nhưng không được. Chị **T** xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được.

Nay, chị **Bùi Thị Cẩm T** yêu cầu ly hôn với anh **Nguyễn Văn T1**.

- *Về con chung*: Vợ chồng có 01 con chung tên **Nguyễn Tấn L**, sinh ngày 30/10/2023. Hiện nay, con chung đang sống với chị **T**. Khi ly hôn, chị **T** yêu cầu được nuôi con chung tên **Nguyễn Tấn L**, sinh ngày 30/10/2023 và yêu cầu anh **T1** cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định đến khi con chung trưởng thành niên và có khả năng lao động.

- *Về tài sản chung*: Chị **T** xác định có tài sản chung là 10 chỉ 24kara loại vàng 9999. Số vàng trên do anh **T1** quản lý. Khi ly hôn, chị **T** yêu cầu được nhận 05 chỉ vàng 24kara loại vàng 9999.

- *Về nợ chung*: Không có.

**Bị đơn anh Nguyễn Văn T1 trình bày như sau:**

- *Về hôn nhân*: Anh **T1** thống nhất với lời trình bày của chị **T** về việc vợ chồng kết hôn năm 2019, có đăng ký kết hôn tại **UBND xã T, huyện C, tỉnh Đồng Tháp**.

Nay, anh **Nguyễn Văn T1** đồng ý ly hôn với chị **Bùi Thị Cẩm T**.

- *Về con chung*: Vợ chồng có 01 con chung tên **Nguyễn Tấn L**, sinh ngày 30/10/2023, hiện nay con chung đang sống với chị **T**. Khi ly hôn, anh **T1** đồng ý giao con chung **Nguyễn Tấn L**, sinh ngày 30/10/2023 cho chị **T** tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng, anh **T1** không tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung.

- *Về tài sản chung*: Anh **T1** xác định vợ chồng có 10 chỉ 24 kara loại vàng 9999 là vàng cưới nhưng hiện nay không còn, anh **T1** đã bán để lo chi phí đi làm ở Thành phố Hồ Chí Minh và chi phí nuôi cha mẹ ở **T, huyện C, tỉnh Đồng Tháp**.

- *Về nợ chung*: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*Tài liệu chứng cứ trong hồ sơ gồm:*

+ Căn cước công dân tên **Bùi Thị Cẩm T** (Bản sao);

+ Giấy khai sinh tên **Nguyễn Tấn L** (Bản sao);

+ Trích lục kết hôn (Bản sao).

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

*Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:*

[1]. Về tố tụng:

- Về quan hệ pháp luật: Theo yêu cầu khởi kiện của chị **Bùi Thị Cẩm T** và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thể hiện quan hệ pháp luật đang tranh



chấp là “*V/v tranh chấp về hôn nhân và gia đình ly hôn, nuôi con, chia tài sản khi ly hôn*” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Về thẩm quyền: Bị đơn anh Nguyễn Văn T1 hiện đang cư trú tại xã T, huyện C, tỉnh Đồng Tháp nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp, theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2]. Về nội dung:

- Về hôn nhân: Chị Bùi Thị Cẩm T yêu cầu ly hôn với anh Nguyễn Văn T1.

Xét thấy, chị T và anh T1 kết hôn năm 2019, có đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện C ngày 14/8/2019 là hôn nhân hợp pháp được pháp luật công nhận. Trong thời gian chung sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn bất đồng quan điểm. Chị T và anh T1 đã sống xa nhau từ năm 2023 trong khoảng thời gian sống xa nhau chị T và anh T1 không có hàn gắn tình cảm với nhau nhưng không thành. Chị T và anh T1 đều xác định, đời sống vợ chồng không còn hạnh phúc, không còn tình cảm với nhau, không còn quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau trong cuộc sống. Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, anh T1 đồng ý ly hôn theo yêu cầu của chị T.

Như vậy, có cơ sở xác định hôn nhân giữa chị T và anh T1 đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Cho nên, việc thuận tình ly hôn giữa chị T và anh T1 không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái với đạo đức xã hội và phù hợp theo quy định tại Điều 55 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 nên được chấp nhận.

- Về con chung: Chị T và anh T1 có 01 con chung tên Nguyễn Tấn L, sinh ngày 30/10/2023. Chị T yêu cầu được nuôi con chung.

Xét thấy, chị T và anh T1 đều thừa nhận, hiện nay con chung tên Nguyễn Tấn L do chị T đang trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng. Hơn nữa, cháu L sinh ngày 30/10/2023 dưới 36 tháng nên cần giao cho chị T chăm sóc. Do đó, để tránh việc thay đổi môi trường sống cũng như nhằm đảm bảo cho cháu phát triển toàn diện về mọi mặt cả vật chất lẫn tinh thần và tâm sinh lý nên cần giao cháu L cho chị T nuôi dưỡng.

Do đó, thỏa thuận giao con chung cho chị T là phù hợp theo quy định tại khoản 2 Điều 82 và Điều 110 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 nên được chấp nhận.

Sau khi ly hôn, chị T và anh T1 có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung mà không ai được cản trở; chị T cùng các thành viên gia đình không được cản trở anh T1 trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con; anh T1 lạm dụng việc thăm con để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì chị T có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm con của anh T1 theo quy định tại Điều 58, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

*Về nghĩa vụ cấp dưỡng:* Chị **T** yêu cầu anh **T1** cấp dưỡng nuôi con chung với mức cấp dưỡng mỗi tháng là  $\frac{1}{2}$  mức lương cơ sở do Nhà nước quy định đến khi cháu **L** thành niên và có khả năng lao động. Xét thấy, cha, mẹ không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chưa thành niên. Do đó, chị **T** yêu cầu cấp anh **T1** cấp dưỡng nuôi con chung là phù hợp theo quy định tại khoản 2 Điều 82 và Điều 110 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 nên được chấp nhận.

- *Về tài sản chung:* Chị **T** xác định, tài sản chung là 10 chỉ 24 kara loại vàng 9999, chị **T** yêu cầu được hưởng 05 chỉ 24 kara loại vàng 9999

Xét thấy, chị **T** và anh **T1** đều xác định, tài sản chung của vợ chồng là 10 chỉ 24 kara loại vàng 9999, đây là số vàng được cha, mẹ cho khi tổ chức lễ cưới. Như vậy, tài sản chung của chị **T** và anh **T1** được hình thành từ việc được tặng cho chung khi kết hôn. Từ đó, có đủ cơ sở để xác định 10 chỉ 24 kara loại vàng 9999 là tài sản chung của vợ chồng theo quy định tại Điều 33 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Theo quy định tại Điều 213 của Bộ luật dân sự năm 2015, quy định: “*Tài sản chung của vợ chồng là sở hữu chung hợp nhất có thể phân chia. Vợ chồng có quyền ngang nhau trong việc chiếm hữu, sử dụng và định đoạt tài sản chung*”. Và theo quy định tại Điều 29 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, quy định: “*Vợ, chồng bình đẳng với nhau về quyền, nghĩa vụ trong việc tạo lập, chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản chung*”.

Do đó, anh **T1** không có quyền định đoạt toàn bộ tài sản chung của vợ chồng. Hơn nữa, anh **T1** cũng không cung cấp được tài liệu chứng cứ chứng minh đã sử dụng hết 10 chỉ 24 kara loại vàng 9999 vào việc phục vụ nhu cầu thiết yếu của gia đình và nuôi con chung mà anh xác định đã bán để lo chi phí đi làm và nuôi cha mẹ ở **xã T**. Cho nên, anh **T1** cho rằng, đã sử dụng hết 10 chỉ 24 kara loại vàng 9999 là không có căn cứ chấp nhận.

Theo quy định tại Điều 59 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, quy định: Tài sản chung của vợ chồng được chia đôi. Do đó, tài sản chung của chị **T** và anh **T1** là 10 chỉ 24 kara loại vàng 9999 phải được chia đôi. Vì vậy, chị **T** yêu cầu được hưởng  $\frac{1}{2}$  khối tài sản chung là 05 chỉ 24 kara loại vàng 9999 là có căn cứ chấp nhận. Cho nên, anh **T1** phải có trách nhiệm giao cho chị **T** 05 chỉ 24 kara loại vàng 9999 theo quy định.

- *Về nợ chung:* Chị **T** và anh **T1** đều xác định không có nợ chung không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

Do đó, ý kiến của anh **T1** là có căn cứ chấp nhận 01 phần.

[3]. Về án phí: Chị **Bùi Thị Cẩm T** phải chịu án phí về hôn nhân và gia đình, án phí về chia tài sản chung theo quy định của pháp luật.

Anh **Nguyễn Văn T1** phải chịu án phí về hôn nhân và gia đình, án phí về cấp dưỡng nuôi con và án phí về chia tài sản chung theo quy định của pháp luật.

*Vì các lẽ trên,*

**QUYẾT ĐỊNH:**



Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Điều 213, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Điều 29, Điều 33, Điều 51, Điều 53, Điều 55, Điều 59, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 110 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Điểm a, b khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

*Tuyên xử:*

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của chị **Bùi Thị Cẩm T**.

- Về hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị **Bùi Thị Cẩm T** và anh **Nguyễn Văn T1**.

- Về con chung: Giao con chung tên **Nguyễn Tấn L**, sinh ngày 30/10/2023 cho chị **Bùi Thị Cẩm T** trực tiếp nuôi dưỡng.

Chị **T** và anh **T1** được quyền trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục và thăm nom con chung, không ai được cản trở.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng: Buộc anh **Nguyễn Văn T1** phải cấp dưỡng nuôi con chung tên **Nguyễn Tấn L**, sinh ngày 30/10/2023, với mức cấp dưỡng mỗi tháng là  $\frac{1}{2}$  mức lương cơ sở do Nhà nước quy định từ tháng 6/2024 đến khi cháu **L** thành niên và có khả năng lao động.

- Về tài sản chung: Chị **Bùi Thị Cẩm T** được hưởng 05 chỉ 24 kara loại vàng 9999, anh **Nguyễn Văn T1** được hưởng 05 chỉ 24 kara loại vàng 9999.

Buộc anh **Nguyễn Văn T1** giao cho chị **Bùi Thị Cẩm T** 05 chỉ 24 kara loại vàng 9999.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

- Về nợ chung: Không có, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

- Về án phí: Chị **Bùi Thị Cẩm T** phải chịu án phí về hôn nhân và gia đình là 75.000 đồng (Bảy mươi lăm nghìn đồng), án phí về chia tài sản chung là 1.825.000 đồng (Một triệu tám trăm hai mươi lăm nghìn đồng), tổng cộng là 1.900.000 đồng (Một triệu chín trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp là 1.850.000 đồng (Một triệu tám trăm năm mươi nghìn đồng) theo các biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0008444, 0008445 ngày 02 tháng 4 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cao Lãnh. Như vậy, chị **T** còn phải nộp thêm số tiền 50.000 đồng (Năm mươi nghìn đồng).

Anh Nguyễn Văn T1 phải chịu án phí hôn nhân và gia đình là 75.000 đồng, về cấp dưỡng nuôi con là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), án phí về chia tài sản chung là 1.825.000 đồng (Một triệu tám trăm hai mươi lăm nghìn đồng), tổng cộng là 2.200.000 đồng (Hai triệu hai trăm nghìn đồng).

4. Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày, kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

**Nơi nhận:**

- Các đương sự;
- VKSND - CCTHADS huyện Cao Lãnh;
- TAND Tỉnh;
- UBND xã Tân Nghĩa, huyện Cao Lãnh (Số 69 ngày 15/8/2019);
- Lưu: HSVA.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa**

**Nguyễn Hoàng Thanh Trúc**